

Số: /2019/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước bao gồm: sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán, định mức, đơn giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là lập và quản lý chi phí).

Khuyến khích tổ chức, cá nhân liên quan đến lập và quản lý chi phí các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc lập và quản lý chi phí



1. Đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

2. Tổng mức đầu tư, dự toán phải được dự tính theo đúng phương pháp, đủ các khoản mục chi phí theo quy định.

3. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý chi phí thông qua việc ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc quản lý chi phí từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa sản phẩm của dự án vào khai thác, sử dụng.

Chương II

LẬP CHI PHÍ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Mục 1

SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Điều 4. Nội dung sơ bộ tổng mức đầu tư và tổng mức đầu tư

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư là ước tính chi phí đầu tư của dự án trong giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Tổng mức đầu tư là toàn bộ chi phí dự tính để đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư, là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư dự án. Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi và thiết kế cơ sở.

3. Trường hợp dự án thực hiện lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, dự toán được lập thay cho tổng mức đầu tư. Dự toán được tính toán và xác định theo khối lượng từ thiết kế chi tiết và các quy định tại Điều 28 Nghị định 73/2019/NĐ-CP và mục 2 Chương này.

3. Nội dung tổng mức đầu tư gồm các chi phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

Điều 5. Phương pháp xác định sơ bộ tổng mức đầu tư và tổng mức đầu tư

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư được xác định theo một trong các phương pháp được quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

2. Tổng mức đầu tư được xác định theo một trong các phương pháp được quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, bao gồm:

a) Xác định theo thiết kế cơ sở của báo cáo nghiên cứu khả thi.

b) Xác định trên cơ sở số liệu của các dự án có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện.

c) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều này.

3. Chi tiết các phương pháp xác định tổng mức đầu tư thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 của thông tư này.

4. Một số khoản mục chi phí thuộc tổng mức đầu tư của dự án nếu chưa có quy định về định mức hoặc chưa tính được ngay thì được tạm tính để đưa vào tổng mức đầu tư.

Mục 2

DỰ TOÁN

Điều 6. Nội dung dự toán

1. Dự toán là toàn bộ chi phí thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện đầu tư theo từng dự án cụ thể phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế chi tiết và các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

2. Nội dung dự toán gồm các chi phí theo quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

Điều 7. Phương pháp xác định dự toán

1. Xác định chi phí xây lắp:

Chi phí xây lắp được xác định bằng cách lập dự toán trên cơ sở định mức theo hướng dẫn tại mục 1 Phụ lục 2 của Thông tư này.

2. Xác định chi phí thiết bị:

a) Chi phí mua sắm thiết bị:

- Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, chủng loại thiết bị cần mua sắm và giá thiết bị trên thị trường tại thời điểm lập dự toán theo hướng dẫn tại mục 2.1. Phụ lục 2 của Thông tư này.

- Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.1. Phụ lục 2 của Thông tư này.

b) Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm được xác định được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.2 Phụ lục 2 của Thông tư này.

c) Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.3 Phụ lục số 2 của Thông tư này.

d) Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) được xác định theo hướng dẫn tại mục 2.4 Phụ lục số 2 của Thông tư này.

đ) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán;

e) Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán.

3. Xác định chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hoặc bằng cách lập dự toán phù hợp với hình thức tổ chức quản lý dự án, thời gian thực hiện dự án, quy mô và đặc điểm công việc quản lý dự án theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư

a) Chi phí tư vấn đầu tư được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hoặc bằng cách lập dự toán trên cơ sở phạm vi công việc tư vấn, khối lượng công việc phải thực hiện, kế hoạch thực hiện của gói thầu và các quy định về chế độ, chính sách do nhà nước ban hành theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trường hợp chi phí tư vấn xác định bằng cách lập dự toán, tiền lương chuyên gia do nhà nước ban hành là căn cứ để xác định dự toán của chi phí tư vấn cho các loại hợp đồng theo quy định của pháp luật. Tiền lương chuyên gia được xác định trên cơ sở mức tiền lương tương ứng với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn theo quy định hiện hành.

b) Trường hợp một số công việc tư vấn đầu tư thực hiện trước khi xác định dự toán thì được xác định bằng giá trị hợp đồng dịch vụ tư vấn đã ký kết phù hợp với quy định của nhà nước.

c) Chi phí thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài thực hiện một số loại công việc tư vấn xác định bằng dự toán phù hợp với trình độ, chất lượng tư vấn theo thông lệ quốc tế.

5. Xác định chi phí khác:

a) Chi phí khác được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Một số lệ phí thẩm định như: thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế chi tiết, dự toán và các lệ phí khác có liên quan tính bằng tỷ lệ theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Một số chi phí khác nếu chưa tính được ngay thì được dự tính đưa vào tổng dự toán

6. Xác định chi phí dự phòng

a) Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác;

b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính cơ sở độ dài thời gian đầu tư của dự án (tính bằng tháng, quý, năm).

7. Chi tiết các phương pháp xác định chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác, chi phí dự phòng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 2 của Thông tư này.

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động. Chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động được tính trên cơ sở định mức theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc bằng cách lập dự toán.

Mục 3

ĐỊNH MỨC, ĐƠN GIÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 8. Hệ thống định mức

1. Định mức bao gồm: định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí tỷ lệ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công được xác định phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, biện pháp triển khai, phạm vi thực hiện công việc cụ thể để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc.

3. Định mức chi phí tỷ lệ dùng để xác định chi phí của một số loại công việc trong dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin gồm chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và một số chi phí khác.

Điều 9. Phương pháp lập định mức ứng dụng công nghệ thông tin

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật được lập theo trình tự sau:

a) Lập danh mục công việc, thể hiện các yêu cầu kỹ thuật - công nghệ, biện pháp triển khai, phạm vi thực hiện công việc và xác định đơn vị tính phù hợp;

b) Xác định thành phần công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công việc;

c) Xác định hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công;

d) Lập các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các hao phí về vật liệu, nhân công, máy thi công.

2. Định mức chi phí tỷ lệ được xác định theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 10. Phương pháp lập đơn giá

1. Đơn giá là cơ sở để xác định chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Chi tiết phương pháp lập đơn giá được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, các yếu tố chi phí có liên quan và thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 Thông tư này.

Chương V

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Mục 1

QUẢN LÝ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Điều 12. Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư

1. Khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi chủ đầu tư phải xác định tổng mức đầu tư để tính toán hiệu quả đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Tổng mức đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư do người quyết định đầu tư phê duyệt là chi phí dự tính mà chủ đầu tư được phép sử dụng để đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và là cơ sở lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư

a) Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu của dự án;

b) Tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;

c) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế cơ sở và khối lượng trong tổng mức đầu tư;

d) Sự phù hợp của việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi phí, đơn giá; việc vận dụng định mức, đơn giá, phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan.

3. Trường hợp thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thẩm tra tổng mức đầu tư thì nội dung thẩm tra như nội dung thẩm định; chi phí thẩm tra được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 13. Điều chỉnh tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư được điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại Điều 23 Nghị định 73/2019/NĐ-CP.

2. Trường hợp thay đổi cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư, kể cả sử dụng chi phí dự phòng để điều chỉnh mà không làm thay đổi thiết kế cơ sở về giải pháp kỹ thuật, công nghệ, quy mô, mục tiêu đầu tư ban đầu và không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, thì chủ đầu tư được quyền quyết định việc điều chỉnh. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định.

3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh được xác định bằng tổng mức đầu tư đã được phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần tổng mức đầu tư bổ sung. Giá trị phần tổng mức đầu tư bổ sung được xác định thành một khoản chi phí riêng và phải được tổ chức thẩm định hoặc thẩm tra trước khi quyết định phê duyệt.

Mục 2

QUẢN LÝ DỰ TOÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 14. Thẩm định, phê duyệt dự toán

1. Nội dung thẩm định, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 29 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định dự toán. Trường hợp thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn để thẩm tra dự toán thì nội dung thẩm tra như nội dung thẩm định của chủ đầu tư; chi phí thẩm tra được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 14. Điều chỉnh dự toán

1. Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin được điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại Điều 23 và khoản 1 Điều 30 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP;

2. Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán (bao gồm cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư hoặc dự toán (đối với trường hợp dự án thực hiện lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật) đã được phê duyệt, chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án.

3. Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân thực hiện lập dự toán điều chỉnh.

4. Nội dung dự toán điều chỉnh được chủ đầu tư hoặc người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định là một phần của hồ sơ thiết kế chi tiết.

5. Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin điều chỉnh được xác định bằng dự toán ứng dụng công nghệ thông tin đã được phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần dự toán bổ sung.

6. Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin điều chỉnh là cơ sở để điều chỉnh giá hợp đồng, giá gói thầu.

Mục 3

QUẢN LÝ ĐỊNH MỨC

Điều 15. Quản lý định mức ứng dụng công nghệ thông tin

1. Trên cơ sở phương pháp xác định định mức theo quy định tại khoản 1 Điều này, các bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực để xác định, điều chỉnh, thẩm tra làm cơ sở ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các công việc đặc thù, chuyên ngành của ngành và địa phương sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông đồng thời gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông để theo dõi, quản lý.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành là cơ sở để lập đơn giá xác định tổng mức đầu tư, dự toán và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Đối với các công việc chưa có trong hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành hoặc đã có trong hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành nhưng chưa phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện triển khai, biện pháp triển khai của dự án được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư tổ chức xác định các định mức kinh tế - kỹ thuật mới, định mức kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh làm cơ sở xác định đơn giá và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Tổ chức, cá nhân tư vấn lập dự toán có trách nhiệm xác định định mức - kinh tế - kỹ thuật mới, định mức kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh theo thiết kế, yêu



cầu cụ thể của công việc, dự án, làm cơ sở xác định dự toán dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

b) Đối với các định mức kinh tế - kỹ thuật mới hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh, khi áp dụng tính toán xác định đơn giá thấp hơn đơn giá áp dụng định mức đã ban hành thì người quyết định đầu tư quyết định phê duyệt áp dụng cho dự án để xác định dự toán dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông để theo dõi, quản lý. Đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư thì Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phê duyệt;

c) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp danh mục các công tác điều chỉnh định mức, xây dựng định mức mới chưa có trong danh mục định mức ban hành, báo cáo cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin theo phân cấp và tổ chức khảo sát xây dựng định mức dự toán trong quá trình thi công theo phương pháp Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn. Kết quả xây dựng định mức được cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin theo phân cấp tổng hợp và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông làm cơ sở phục vụ quản lý. Chi phí cho việc tổ chức xây dựng định mức được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

Mục 5

THANH QUYẾT TOÁN

Điều 16. Thanh toán vốn đầu tư

Việc thanh toán vốn đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 17. Quyết toán vốn đầu tư

Việc quyết toán vốn đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo các quy định tại Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm và hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) có trách nhiệm tuyên truyền, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Thông tư này của các cơ quan nhà nước.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2020 và thay thế cho Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định về lập và quản lý chi phí tại thời điểm phê duyệt.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban quốc gia về Chính phủ điện tử;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đơn vị chuyên trách CNTT các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp)
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ TTTT;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, THH.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục 1

PHƯƠNG PHÁP LẬP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTTTT ngày .../.../2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo một trong các phương pháp sau đây:

1. Phương pháp xác định theo thiết kế cơ sở của dự án:

Tổng mức đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin được tính theo công thức sau:

$$V = G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (1.1)$$

Trong đó:

- V: Tổng mức đầu tư của dự án
- G_{XL} : Chi phí xây lắp;
- G_{TB} : Chi phí thiết bị;
- G_{QLDA} : Chi phí quản lý dự án;
- G_{TV} : Chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- G_K : Chi phí khác;
- G_{DP} : Chi phí dự phòng.

1.1. Xác định chi phí xây lắp

Chi phí xây lắp được xác định trên cơ sở khối lượng và đơn giá xây lắp.

Khối lượng các công tác xây lắp chủ yếu từ thiết kế cơ sở, các khối lượng khác dự tính và giá vật tư, thiết bị, dịch vụ phù hợp trên thị trường. Trong trường hợp chưa xác định được cụ thể khối lượng công tác xây lắp có thể dự tính khối lượng đưa vào tổng mức đầu tư. Chi phí xây lắp được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

Trường hợp chưa xác định được cụ thể khối lượng, chưa dự tính khối lượng thì có thể ước tính giá trị một số hạng mục để đưa vào tổng mức đầu tư.

1.2. Xác định chi phí thiết bị

Chi phí thiết bị được xác định theo phương pháp lập dự toán tại mục 2 Phụ lục số 2 của Thông tư này, trong đó:

1.2.1. Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin (thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và các thiết bị khác): được tính theo số lượng,

chủng loại thiết bị phù hợp với giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố khác liên quan. Trong trường hợp dự án có các hạng mục thiết bị hoặc toàn bộ dây chuyền/dự án công nghệ tương tự như các dự án đã hoặc đang triển khai hoặc có thể ước tính được thì có thể ước tính để đưa vào tổng mức đầu tư.

1.2.2. Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ: Trong trường hợp xác định bằng phương pháp lấy báo giá. Chủ đầu tư căn cứ các mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng được quy định tại Điều 18 Nghị định 73/2019/NĐ-CP để lấy báo giá của các đơn vị có đủ điều kiện và đã xây dựng phần mềm tương tự làm cơ sở xác định chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ trong tổng mức đầu tư.

1.2.3. Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm: có thể ước tính theo các dự án tương tự đã hoặc đang triển khai hoặc theo kinh nghiệm chuyên gia hoặc lấy báo giá kèm theo thiết bị.

1.2.4. Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá và chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này hoặc có thể ước tính theo các dự án tương tự đã hoặc đang triển khai hoặc theo kinh nghiệm chuyên gia hoặc lấy báo giá.

1.2.5. Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này hoặc có thể ước tính theo các dự án tương tự đã hoặc đang triển khai hoặc theo kinh nghiệm chuyên gia hoặc lấy báo giá.

1.2.6. Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao được xác định bằng cách lập dự toán hoặc có thể ước tính theo các dự án tương tự đã hoặc đang triển khai hoặc theo kinh nghiệm chuyên gia hoặc lấy báo giá.

1.3. Xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và các chi phí khác

Chi phí quản lý dự án (G_{QLDA}), chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (G_{TV}) và chi phí khác (G_K) được xác định theo định mức chi phí tỷ lệ như mục 3, 4, 5 Phụ lục số 2 của Thông tư này hoặc bằng cách lập dự. Tổng các chi phí này (không bao gồm lãi vay trong thời gian thực hiện dự án và vốn lưu động ban đầu) cũng có thể được ước tính từ 10÷15% của tổng chi phí xây lắp và chi phí thiết bị của dự án.

1.4 Xác định chi phí dự phòng

Chi phí dự phòng (G_{DP}) được xác định bằng tổng của chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án (G_{DPI}), chi phí dự phòng phát sinh khối

lượng (G_{DP2}) và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có) (G_{DP3}) theo công thức:

$$G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2} + G_{DP3}$$

Chi phí dự phòng phát sinh khối lượng (G_{DP2}) được xác định theo công thức:

$$G_{DP2} = (G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times K_{ps} \quad (1.2)$$

Trong đó:

- K_{ps} : hệ số dự phòng tối đa là 10%.

2. Phương pháp xác định theo số liệu của dự án có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện

Các dự án tương tự là những dự án có quy mô, tính chất dự án, yêu cầu kỹ thuật của hạng mục trong dự án tương tự nhau.

Tùy theo tính chất, đặc thù của các dự án tương tự đã thực hiện và mức độ nguồn thông tin, dữ liệu của dự án có thể sử dụng một trong các phương pháp sau đây để xác định tổng mức đầu tư:

2.1. Trường hợp có đầy đủ thông tin, số liệu về chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của các dự án tương tự đã hoặc đang thực hiện thì tổng mức đầu tư được xác định theo công thức sau:

$$V = \sum_{i=1}^n G_{Ti} \times H_i \pm \sum_{i=1}^n C_{Ti} \quad (1.3)$$

Trong đó:

- n : số lượng hạng mục trong dự án tương tự đã hoặc đang thực hiện;
- i : số thứ tự của hạng mục trong dự án tương tự đã hoặc đang thực hiện;
- G_{Ti} : chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, hạng mục trong dự án tương tự đã thực hiện thứ i của dự án đầu tư ($i = 1 \div n$);
- H_i hệ số qui đổi chi phí về thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi.
- C_{Ti} : những chi phí chưa tính hoặc đã tính trong chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tương tự đã thực hiện thứ i .

Trường hợp tính bổ sung thêm những chi phí cần thiết của dự án đang tính toán nhưng chưa tính đến trong chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của dự án tương tự thì $C_{Ti} > 0$. Trường hợp giảm trừ những chi phí đã tính trong chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của dự án tương tự

nhưng không phù hợp hoặc không cần thiết cho dự án đang tính toán thì $C_{Ti} < 0$, trường hợp giảm trừ thì C_{Ti} nhân với các hệ số H_i .

2.2. Trường hợp với nguồn số liệu về chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của các dự án có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện chỉ có thể xác định được chi phí xây lắp và chi phí thiết bị của dự án thì cần qui đổi các chi phí này về thời điểm lập dự án. Trên cơ sở chi phí xây lắp và chi phí thiết bị đã quy đổi này, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chi phí khác và chi phí dự phòng được xác định tương tự như hướng dẫn tại điểm 1.3, 1.4 mục 1 của Phụ lục này.

3. Phương pháp kết hợp để xác định tổng mức đầu tư

Tùy theo điều kiện, yêu cầu cụ thể của dự án và nguồn số liệu có được có thể vận dụng kết hợp các phương pháp nêu trên để xác định tổng mức đầu tư của dự án.

Phụ lục 2
PHƯƠNG PHÁP LẬP DỰ TOÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTTTT ngày/..../2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Dự toán được xác định theo công thức sau:

$$G_{DT} = G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (2.1)$$

Trong đó:

- G_{DT} : Dự toán của dự án
- G_{XL} : Chi phí xây lắp;
- G_{TB} : Chi phí thiết bị;
- G_{QLDA} : Chi phí quản lý dự án;
- G_{TV} : Chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- G_K : Chi phí khác;
- G_{DP} : Chi phí dự phòng.

Dự toán được tổng hợp theo Bảng 2.1 của Phụ lục này.

1. Xác định chi phí xây lắp (G_{XL})

Chi phí xây lắp được xác định trên cơ sở khối lượng và đơn giá xây lắp.

1.1 Khối lượng các công tác xây lắp được xác định từ sơ đồ thiết kế chi tiết, từ yêu cầu, nhiệm vụ cần thực hiện phù hợp với danh mục và nội dung công tác xây lắp.

1.2 Đơn giá xây lắp có thể là đơn giá không đầy đủ (bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công) hoặc đơn giá đầy đủ (bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước)

1.3. Chi phí xây lắp được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

2. Xác định chi phí thiết bị (G_{TB})

Chi phí thiết bị được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = G_{MS} + G_{CSDL} + G_{LD} + G_{ĐT} + G_{TK} \quad (2.2)$$

Trong đó:

- G_{MS} : Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin bao gồm thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt; thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại, phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan để mua sắm thiết bị.

- G_{CSDL} : Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu.

- G_{LB} : Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm.

- $G_{ĐT}$: Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có).

- G_{TK} : Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có).

2.1 Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin:

a) Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại được xác định trên cơ sở số lượng, chủng loại thiết bị cần mua sắm và giá thiết bị trên thị trường theo công thức sau:

$$G_{MS} = \sum_{i=1}^n [Q_i G_i \times (1 + T_i^{GTGT-TB})] \quad (2.3)$$

Trong đó:

- Q_i : Khối lượng hoặc số lượng thiết bị thứ i ($i = 1 \div n$);

- G_i : Giá tính cho một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị thứ i ($i = 1 \div n$), đã bao gồm giá thiết bị ở nơi mua (nơi sản xuất, chế tạo hoặc nơi cung ứng thiết bị tại Việt Nam) hay giá tính đến cảng Việt Nam (đối với thiết bị nhập khẩu); Chi phí vận chuyển; Chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container; Chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại hiện trường;

- $T_i^{GTGT-TB}$: Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định đối với loại thiết bị thứ i ($i = 1 \div n$).

Đối với những thiết bị chưa xác định được giá có thể dự tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng thiết bị (trừ những loại thiết bị lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng yêu cầu cung cấp thiết bị cho dự án hoặc giá những thiết bị tương tự công

suất, công nghệ trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của dự án có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện.

b) Phần mềm nội bộ:

Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp tính chi phí:

Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ được xác định theo công thức sau:

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Ký hiệu
1	Chi phí sản xuất trực tiếp	G	G
2	Chi phí chung	$G \times 65\%$	C
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(G+C) \times 6\%$	TL
4	Chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ	$G + C + TL$	G_{PM}
	TỔNG CỘNG	G_{PM}	

Trong đó chi phí sản xuất trực tiếp được xác định theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Phương pháp lấy báo giá thị trường:

Chủ đầu tư căn cứ các mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng được quy định tại Điều 18 Nghị định 73/2019/NĐ-CP để lấy báo giá của ít nhất 03 đơn vị có đủ điều kiện và đã xây dựng phần mềm tương tự làm cơ sở xác định chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ trong dự toán.

- Phương pháp chuyên gia:

Trên cơ sở tính chất nghiệp vụ đặc thù của phần mềm, phạm vi, quy mô triển khai và độ phức tạp kỹ thuật công nghệ, đặc biệt các công nghệ mới thì đơn vị chủ trì đề xuất thành lập tổ chuyên gia có kinh nghiệm, năng lực phù hợp và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá để xác định chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ.

- Phương pháp so sánh:

Trường hợp xét thấy có phần mềm có tính chất tương tự về phạm vi, quy mô và có sự tương đồng về quy trình nghiệp vụ (các bước thực hiện, các tác nhân, độ phức tạp về kỹ thuật công nghệ, môi trường) thì lấy làm cơ sở xác định chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ.

- Phương pháp kết hợp các phương pháp trên:

Tuỳ theo điều kiện, yêu cầu cụ thể của dự án và nguồn số liệu có được có thể vận dụng kết hợp các phương pháp nêu trên để xác định chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ.

c) Chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan để mua sắm thiết bị nếu chưa được tính trong chi phí mua sắm thiết bị nói trên thì được xác định bằng cách lập dự toán.

2.2. Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

2.3. Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

2.4. Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) được xác định theo công thức sau:

$$G_{DT} = G_{DTDM} + G_{DT} \quad (2.4)$$

Trong đó:

- G_{DTDM} : Chi phí đào tạo tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật
- G_{DT} : Chi phí đào tạo tính bằng cách lập dự toán

Chi phí đào tạo tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

2.5. Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có) được xác định bằng cách lập dự toán.

2.6. Chi phí thiết bị được tổng hợp theo Bảng 2.2 của Phụ lục này.

3. Xác định chi phí quản lý dự án (G_{QLDA})

3.1 Chi phí quản lý dự án được xác định theo công thức sau:

$$G_{QLDA} = T \times (G_{XLH} + G_{TBH}) \quad (2.5)$$

Trong đó :

- T: định mức chi phí tỷ lệ (%) đối với chi phí quản lý dự án;
- G_{XLH} : chi phí xây lắp trước thuế;
- G_{TBH} : chi phí thiết bị trước thuế.

3.2. Việc quản lý chi phí quản lý dự án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (G_{TV})

Chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được xác định theo công thức sau:

$$G_{TV} = \sum_{i=1}^n C_i \times (1 + T_i^{GTGT-TV}) + \sum_{j=1}^m D_j \times (1 + T_j^{GTGT-TV}) \quad (2.6)$$

Trong đó:

- C_i : chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ i tính theo định mức chi phí tỷ lệ ($i=1 \div n$);

- D_j : chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ j tính bằng lập dự toán ($j=1 \div m$);

- $T_i^{GTGT-TV}$: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ i tính theo định mức chi phí tỷ lệ;

- $T_j^{GTGT-TV}$: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ j tính bằng lập dự toán.

5. Xác định chi phí khác (G_K)

Chi phí khác được xác định theo công thức sau:

$$G_K = \sum_{i=1}^n C_i \times (1 + T_i^{GTGT-K}) + \sum_{j=1}^m D_j \times (1 + T_j^{GTGT-K}) + \sum_{k=1}^l E_k \quad (2.7)$$

Trong đó :

- C_i : chi phí khác thứ i tính theo định mức chi phí tỷ lệ ($i=1 \div n$);

- D_j : chi phí khác thứ j tính bằng lập dự toán ($j=1 \div m$);

- E_k : chi phí khác thứ k có liên quan khác ($k=1 \div l$);

- T_i^{GTGT-K} : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ i tính theo định mức chi phí tỷ lệ;

- T_j^{GTGT-K} : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ j tính bằng lập dự toán.

Chi phí kiểm thử phần mềm được xác định theo công thức sau:

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Ký hiệu
1	Chi phí trực tiếp kiểm thử	G_{KTTT}	G_{KTTT}
2	Chi phí chung	$G_{KTTT} \times 65\%$	C
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	$(G_{KTTT} + C) \times 6\%$	TL
4	Chi phí kiểm thử phần mềm	$G_{KTTT} + C + TL$	G_{KTPM}
	TỔNG CỘNG	G_{KTPM}	

Trong đó chi phí trực tiếp kiểm thử phần mềm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Xác định chi phí dự phòng (G_{DP})

Chi phí dự phòng (G_{DP}) được xác định bằng tổng của chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án (G_{DP1}), chi phí dự phòng phát sinh khối lượng (G_{DP2}) và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có) (G_{DP3}) theo công thức:

$$G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2} + G_{DP3} \quad (2.8)$$

Chi phí dự phòng phát sinh khối lượng (G_{DP2}) được xác định theo công thức:

$$G_{DP2} = (G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times K_{ps} \quad (2.9)$$

Trong đó:

- K_{ps} : hệ số dự phòng tối đa là 7%.
- Trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật thì hệ số dự phòng K_{ps} tối đa là 5%.

**BẢNG 2.1: TỔNG HỢP DỰ TOÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN**

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí xây lắp			G_{XL}
2	Chi phí thiết bị			G_{TB}
3	Chi phí quản lý dự án			G_{OLDA}
4	Chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT			G_{TV}
4.1	Chi phí khảo sát			
4.2	Chi phí thiết kế chi tiết			
.....			
5	Chi phí khác			G_K
5.1	Chi phí kiểm toán			
5.2	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán			
5.3	Lệ phí			
.....			
6	Chi phí dự phòng			G_{DP}
	TỔNG CỘNG (1+ 2 + 3 + 4 + 5+ 6)			G_{DT}

BẢNG 2.2: TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ*Đơn vị tính: đồng*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin - Chi phí mua sắm thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và các thiết bị khác; - Chi phí phần mềm nội bộ;			
2	Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu			
3	Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm			
4.	Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có)			
5.	Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có).			
	TỔNG CỘNG (1+2+3)			G_{TB}

Phụ lục 3
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ THEO KHỐI LƯỢNG
VÀ ĐƠN GIÁ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTTTT ngày/..../2019 của Bộ
Thông tin và Truyền thông)*

1. Phạm vi áp dụng

Phương pháp xác định chi phí theo khối lượng và đơn giá được dùng trong việc xác định chi phí bao gồm:

- Chi phí xây lắp;
- Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;
- Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;
- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) đối với hạng mục đào tạo có định mức kinh tế - kỹ thuật;

2. Xác định dự toán chi phí theo khối lượng và đơn giá

Chi phí (G) được xác định theo công thức sau:

$$G = \sum_{j=1}^n Q_j \cdot x \cdot DG_j \cdot x \cdot (1 + T^{GTGT}) \quad (3.1)$$

Trong đó:

- Q_j : khối lượng công việc chủ yếu thứ j của dự án ($j=1 \div n$);
- DG_j : đơn giá công việc chủ yếu thứ j.

$$DG_j = DG_j^{VL} + DG_j^{NC} + DG_j^{MTC} \quad (3.2)$$

Đơn giá có thể là đơn giá đầy đủ hoặc giá tổng hợp đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp và cả chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước);

- T^{GTGT} : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho nội dung công việc tương ứng.

BẢNG 3.1: TỔNG HỢP CHI PHÍ TÍNH THEO ĐƠN GIÁ KHÔNG ĐẦY ĐỦ

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^n Q_j \times DG_j^{VL}$		VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^n Q_j \times DG_j^{NC}$		NC
3	Chi phí máy thi công	$\sum_{j=1}^n Q_j \times DG_j^{MTC}$		MTC
	Chi phí trực tiếp	VL+NC+MTC		T
II	CHI PHÍ CHUNG	NC x tỷ lệ		C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+C) x tỷ lệ		TL
	Chi phí trước thuế	(T+C+TL)		G_{TT}
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G_{TT} \times T^{GTGT-XL}$		GTGT
	Chi phí sau thuế	$G_{TT} + GTGT$		G
	TỔNG CỘNG	G		

Trong đó:

- + Q_j là khối lượng công việc thứ j;
- + DG_j^{VL} : là đơn giá vật liệu với công việc thứ j.
- + DG_j^{NC} : là đơn giá với công việc thứ j.
- + DG_j^{MTC} : là đơn giá với công việc thứ j.
- + Định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước được quy định tại Bảng 4.3 của Phụ lục số 4 của Thông tư này.

BẢNG 3.2: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TÍNH THEO ĐƠN GIÁ ĐẦY ĐỦ

Đơn vị tính:...

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	Chi phí trước thuế	$\sum_{i=1}^n Q_i \times DG_i^{DD}$		G_{TT}
2	Thuế giá trị gia tăng	$G_{TT} \times T^{GTGT}$		GTGT
3	Chi phí sau thuế	$G_{TT} + GTGT$		G

Trong đó:

- + Q_i là khối lượng công việc thứ i ($i=1 \div n$) của dự án;
- + DG_i^{DD} là đơn giá đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện công việc thứ i của công trình.
- + G_{TT} : chi phí trước thuế;
- + T^{GTGT} : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành
- + G: chi phí sau thuế;

Phụ lục 4
PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTTTT ngày .../.../2019 của Bộ
Thông tin và Truyền thông)*

Đơn giá trong các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (sau này gọi chung là Đơn giá) là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc.

Đơn giá có thể là đơn giá đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) hoặc đơn giá không đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công).

Đơn giá được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc xác định từ định mức kinh tế kỹ thuật.

1. Cơ sở lập đơn giá

- Danh mục các công việc lập đơn giá;
- Định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành và các định mức - kinh tế kỹ thuật khác có liên quan;
- Giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) đến hiện trường;
- Giá nhân công;
- Giá ca máy thi công (hoặc giá thuê máy thi công).

2. Lập đơn giá không đầy đủ

2.1 Xác định đơn giá chi phí vật liệu (DG_{VL})

Đơn giá chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

$$DG_{VL} = \sum_{i=1}^n (D_i \times G_i^{VL}) \quad (4.1)$$

Trong đó:

- D_i : lượng vật liệu thứ i ($i = 1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công việc trong định mức kinh tế - kỹ thuật;
- G_i^{VL} : giá của một đơn vị vật liệu thứ i ($i = 1 \div n$) được xác định phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chủng loại và chất lượng vật liệu được quy định theo

yêu cầu sử dụng cho dự án và được tính đến hiện trường. Giá của một đơn vị vật liệu thứ i được xác định theo công bố giá của cơ quan nhà nước, địa phương phù hợp với thời điểm lập đơn giá.

Trong trường hợp giá vật liệu theo công bố của cơ quan nhà nước, địa phương không phù hợp với mặt bằng giá thị trường hoặc các loại vật liệu không có trong công bố giá vật liệu của cơ quan nhà nước, địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở dự án khác và được tính đến hiện trường.

2.2. Xác định đơn giá chi phí nhân công (DG_{NC})

Đơn giá chi phí nhân công được xác định theo công thức:

$$DG_{NC} = B \times g^{nc} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- B : lượng hao phí lao động tính bằng ngày công trực tiếp theo cấp bậc bình quân cho một đơn vị khối lượng công việc trong định mức dự toán;

- g^{nc} : đơn giá ngày công của nhân công trực tiếp được xác định theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước.

2.3 Xác định đơn giá chi phí máy thi công (DG_{MTC})

Đơn giá chi phí máy thi công được xác định bằng công thức sau:

$$DG_{MTC} = \sum_{i=1}^n (M_i \times G^{mtc}_i) \quad (4.3)$$

Trong đó

- M_i : lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i = 1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công việc trong định mức kinh tế - kỹ thuật;

- G^{mtc}_i : giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i = 1 \div n$).

2.4 Xác định đơn giá không đầy đủ

$$DG_{KDD} = DG_{VL} + DG_{NC} + DG_{MTC} \quad (4.4)$$

BẢNG 4.1: ĐƠN GIÁ KHÔNG ĐẦY ĐỦ

Mã hiệu	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG HAO PHÍ	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
DG _i	Chi phí vật liệu				DG _{VL}
	<i>Vật liệu 1</i>				
	<i>Vật liệu 2</i>				
	...				
	Chi phí nhân công				DG _{NC}
	<i>Nhân công 1</i>				
	<i>Nhân công 1</i>				
	...				
	Chi phí máy thi công				DG _{MTC}
	<i>Máy thi công 1</i>				
	<i>Máy thi công 2</i>				
	...				
	Đơn giá không đầy đủ	DG _{VL} +DG _{NC} +DG _{MTC}			DG _{KDD}

3. Xác định đơn giá đầy đủ

Đơn giá đầy đủ bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước.

- Chi phí trực tiếp gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công của đơn giá đầy đủ được xác định theo hướng dẫn tại Mục 2 của Phụ lục này.

- Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí nhân công trong đơn giá. Định mức tỷ lệ chi phí chung theo hướng dẫn tại bảng 4.3 của Phụ lục này.

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng 6% trên chi phí trực tiếp và chi phí chung trong đơn giá.

BẢNG 4.2: ĐƠN GIÁ ĐẦY ĐỦ

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	Bảng 4.1		DG _{VL}
2	Chi phí nhân công	Bảng 4.1		DG _{NC}
3	Chi phí máy thi công	Bảng 4.1		DG _{MTC}
	Chi phí trực tiếp	VL+NC+MTC		DG _T
II	CHI PHÍ CHUNG	NC x tỷ lệ		DG _C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T+C) x tỷ lệ		DG _{TL}
	Đơn giá đầy đủ	(T+C+TL)		DG _{ĐĐ}

BẢNG 4.3: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG*Đơn vị tính: %*

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Chi phí nhân công (tỷ đồng)		
		NC ≤ 1	1 < NC < 5	NC ≥ 5
1	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí xây lắp; - Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu; - Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm; 	65		
2	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) đối với hạng mục đào tạo có định mức kinh tế - kỹ thuật; 	55	50	45

Phụ lục 5

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ BẰNG CÁCH LẬP DỰ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTTTT ngày .../.../2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Phạm vi áp dụng

Phương pháp xác định chi phí bằng cách lập dự toán được dùng trong việc xác định chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Thông tư này bao gồm:

- Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) (đối với hạng mục đào tạo chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật)

- Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có).

- Chi phí quản lý dự án

- Chi phí tư vấn đầu tư

- Chi phí khác

2. Công thức xác định dự toán chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

$$C_{dt} = C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + VAT \quad (5.1)$$

Trong đó:

+ C_{dt} : Chi phí của công việc cần lập dự toán.

+ C_{cg} : Chi phí chuyên gia trực tiếp

+ C_{ql} : Chi phí quản lý.

+ C_k : Chi phí khác.

+ TN: Thu nhập chịu thuế tính trước.

+ VAT: Thuế giá trị gia tăng.

3. Cách xác định các thành phần chi phí

a) Chi phí chuyên gia trực tiếp (C_{cg}): Chi phí cần thiết thuê chuyên gia thực hiện công việc cần lập dự toán. Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

b) Chi phí quản lý (C_{ql}): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức, chi phí văn phòng

làm việc và chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của chuyên gia,... Chi phí quản lý xác định bằng định mức tỷ lệ của chi phí chuyên gia. Trong đó định mức tỷ lệ được xác định theo hướng dẫn tại Bảng 5.2 của Phụ lục này.

c) Chi phí khác (Ck): Gồm toàn bộ các chi phí liên quan khác phục vụ cho việc thực hiện công việc cần lập dự toán.

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Được xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý + Chi phí khác).

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Được xác định phù hợp với từng loại công việc tư vấn theo quy định.

BẢNG 5.1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia trực tiếp			Ccg
2	Chi phí quản lý	(%)*Ccg		Cql
3	Chi phí khác			Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	%*(Ccg+Cql+Ck)		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	%*(Ccg+Cql+Ck+TN)		VAT
	Tổng cộng	Ccg+Cql+Ck+TN+VAT		Cdt

BẢNG 5.2 ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ

Đơn vị tính: %

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Chi phí chuyên gia trực tiếp (tỷ đồng)		
		Ccg ≤ 1	1 < Ccg < 5	Ccg ≥ 5
1	- Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có).	65		

2	<p>Chi phí đào tạo hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có) (đối với hạng mục đào tạo chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí quản lý dự án - Chi phí tư vấn đầu tư - Chi phí khác 	55	50	45
---	---	----	----	----

Phụ lục 6

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTTTT ngày .../.../2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Dự toán điều chỉnh áp dụng cho trường hợp thiết kế chi tiết thay đổi được sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền. Đối với gói thầu đã ký hợp đồng thì việc xác định dự toán điều chỉnh chỉ áp dụng cho công việc phát sinh phải lập dự toán theo quy định về quản lý hợp đồng và phải phù hợp với các nội dung đã thỏa thuận tại hợp đồng.

Dự toán điều chỉnh (G^{DC}) được xác định bằng dự toán đã được phê duyệt (G^{PD}) cộng (hoặc trừ) với phần giá trị tăng (hoặc giảm). Dự toán điều chỉnh (G^{DC}) được xác định theo công thức sau:

$$G^{DC} = G^{PD} + G^{PDC} \quad (6.1)$$

Dự toán điều chỉnh được xác định cho hai yếu tố khối lượng điều chỉnh (tăng, giảm, phát sinh) và biến động giá.

$$G^{PDC} = G^{PDC}_m + G^{PDC}_i \quad (6.2)$$

Trong đó:

- G^{PDC}_m : Phần dự toán điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng;
- G^{BS}_i : Phần dự toán điều chỉnh do yếu tố trượt giá.

1. Phần dự toán điều chỉnh do yếu tố thay đổi khối lượng

1.1. Phần chi phí xây lắp điều chỉnh do thay đổi khối lượng (G^{PDC}_{XLm}) được xác định theo công thức:

$$G^{PDC}_{XLm} = \sum_{i=1}^n Q_i \times D_i \quad (6.3)$$

Trong đó:

- Q_i : khối lượng công tác xây lắp thay đổi (tăng, giảm, phát sinh);
- D_i : đơn giá xây lắp tương ứng với khối lượng công tác xây lắp thay đổi tại thời điểm điều chỉnh,

1.2. Phần chi phí thiết bị điều chỉnh cho yếu tố thay đổi khối lượng (G^{PDC}_{TBm}) được xác định theo công thức:

$$G^{PDC}_{TBm} = \sum_{j=1}^m Q_j \times D_j \quad (6.4)$$

Trong đó:

- Q_j : khối lượng loại thiết bị thay đổi (tăng, giảm, phát sinh);
- D_j : đơn giá thiết bị tương ứng với khối lượng thiết bị thay đổi tại thời điểm điều chỉnh.

2. Phần dự toán điều chỉnh do yếu tố biến động giá

2.1. Xác định chi phí xây lắp điều chỉnh (G^{PDC}_{XL})

2.1.1 Xác định chi phí vật liệu điều chỉnh (VL)

Chi phí vật liệu điều chỉnh (VL) được xác định bằng tổng chi phí điều chỉnh của từng loại vật liệu thứ j (VL_j) theo công thức sau:

$$VL = \sum_{j=1}^m VL_j \quad (j = 1 \div m) \quad (6.5)$$

Chi phí điều chỉnh loại vật liệu thứ j được xác định theo công thức sau:

$$VL_j = \sum_{i=1}^n Q_{ji}^{VL} \times CL_j^{VL} \quad (6.6)$$

Trong đó:

- Q_{ji}^{VL} : lượng hao phí vật liệu thứ j của công tác xây lắp thứ i trong khối lượng cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);
- CL_j^{VL} : giá trị chênh lệch giá của loại vật liệu thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với giá vật liệu trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng;

Giá vật liệu tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo giá vật liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc theo hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính, theo hợp đồng cung cấp hoặc bảng kê hoặc chứng từ

viết tay có đủ tên, địa chỉ, chữ ký của người cung cấp vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi triển khai dự án.

2.1.2 Xác định chi phí nhân công điều chỉnh (NC)

Chi phí nhân công điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$NC = \sum_{i=1}^n Q_i^{NC} \times CL_i^{NC} \quad (6.5)$$

Trong đó:

- Q_i^{NC} : lượng hao phí nhân công của công tác thứ i trong khối lượng xây lắp cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);

- CL_i^{NC} : giá trị chênh lệch chi phí nhân công của công tác thứ i tại thời điểm điều chỉnh so với chi phí nhân công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng ($i=1 \div n$).

Chi phí nhân công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo quy định hiện hành.

2.1.3 Xác định chi phí máy thi công điều chỉnh (MTC)

Chi phí máy thi công điều chỉnh (MTC) được xác định bằng tổng chi phí điều chỉnh của từng loại máy thi công thứ j (MTC_j) theo công thức sau:

$$MTC = \sum_{j=1}^m MTC_j \quad (j=1 \div m) \quad (6.6)$$

Chi phí điều chỉnh máy thi công thứ j được xác định theo công thức sau:

$$MTC_j = \sum_{i=1}^n Q_{ji}^{MTC} \times CL_j^{MTC} \quad (6.7)$$

Trong đó:

- Q_{ji}^{MTC} : lượng hao phí máy thi công thứ j của công tác xây lắp thứ i trong khối lượng xây lắp cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);

- CL_j^{MTC} : giá trị chênh lệch chi phí máy thi công thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với chi phí máy thi công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng ($i=1 \rightarrow n$).

Chi phí máy thi công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo quy định hiện hành.

Chi phí xây lắp bổ sung được tổng hợp như Bảng 6.1 của Phụ lục này.

2.2. Xác định chi phí thiết bị điều chỉnh (G_{TBi}^{PDC})

Chi phí thiết bị điều chỉnh được xác định bằng tổng của các chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh (G_{TB}^{MSBS}), chi phí lắp đặt thiết bị điều chỉnh, chi phí cài đặt hiệu chỉnh thiết bị điều chỉnh và các chi phí điều chỉnh khác.

2.2.1 Chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh (G_{TB}^{MSBS})

Chi phí mua sắm thiết bị điều chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB}^{MSBS} = G_1^{MSTB} \pm G_0^{MSTB} \quad (6.8)$$

Trong đó:

- G_0^{MSTB} : chi phí thiết bị trong dự toán được duyệt;
- G_1^{MSTB} : chi phí thiết bị tại thời điểm cần điều chỉnh.

2.2.2. Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm điều chỉnh được xác định như chi phí xây lắp điều chỉnh.

3. Xác định chi phí quản lý dự án điều chỉnh, chi phí tư vấn điều chỉnh và chi phí khác điều chỉnh.

Đối với các công việc chưa tổ chức đấu thầu hoặc chưa ký kết hợp đồng thì được xác định như hướng dẫn tại Phụ lục 2 của thông tư này. Trong đó khối lượng (chi phí xây lắp, chi phí thiết bị) cần tính toán xác định là khối lượng sau điều chỉnh. Trường hợp đã ký hợp đồng thì việc điều chỉnh các chi phí này theo hợp đồng đã ký kết.



Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, nếu xét thấy việc xác định dự toán điều chỉnh theo hướng dẫn mục 1,2,3 của Phụ lục này phức tạp Chủ đầu tư có thể xem xét lập dự toán điều chỉnh theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 của thông tư này.

BẢNG 6.1: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY LẮP ĐIỀU CHỈNH

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
1	Chi phí vật liệu điều chỉnh		VL
2	Chi phí nhân công điều chỉnh		NC
3	Chi phí máy thi công điều chỉnh		MTC
	Chi phí trực tiếp	$VL+NC+MTC$	T
II	CHI PHÍ CHUNG	$T \times \text{tỷ lệ}$	C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T+C) \times \text{tỷ lệ}$	TL
	Chi phí xây lắp trước thuế	$(T+C+TL)$	$G_{XLĐC}$
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G_{XLĐC} \times T^{GTGT-XL}$	GTGT
	Chi phí xây lắp sau thuế	$G_{XLĐC} + GTGT$	G_{XL}^{PDC}